

Mã số SV: 70703039 Họ & tên: **LÊ KIM LONG**
Ngày sinh: 26/01/89 Nơi sinh: **Lâm Đồng**

TT	Mã MH	Tên Môn Học	TC	Điểm	Ghi chú
1	NV7201	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.0	
2	NV9303	Từ vựng học tiếng Nhật	3	6.0	
3	LV7054	Thi TN môn CS CN Tiếng Nhật	5	6.0	
4	LV7055	Thi TN môn CN ngành Tiếng Nhật	5	5.0	
5	CT0601	Triết học Mác-Lênin	6	8.0	
6	TH0401	Tin học đại cương	4	7.0	
7	NB7601	THNTNTH 1 - Ngữ pháp & Đọc hiểu	6	10.0	
8	NB7402	THNTNTH 1 - Nghe & Nói	4	10.0	
9	NB7203	THNTNTH 1 - Hân tự	2	9.0	
10	AV0401	Tiếng Anh 1	4	7.0	
11	CT0502	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	5	8.0	
12	TH7303	Tin học chuyên ngành NN	3	10.0	
13	GT0301	Giáo dục thể chất (GDTC I)	3	9.0	
14	GP0401	Giáo dục quốc phòng	4	7.0	
15	NB7604	THNTNTH 2 - Ngữ pháp & Đọc hiểu	6	7.0	
16	NB7405	THNTNTH 2 - Nghe & Nói	4	8.0	
17	NB7206	THNTNTH 2 - Hân tự	2	10.0	
18	AV0402	Tiếng Anh 2	4	8.0	
19	CT0404	Chủ nghĩa xã hội Khoa học	4	7.0	
20	NV0301	Tiếng Việt thực hành	3	7.0	
21	PP9201	PP nghiên cứu Khoa học (NB)	2	8.0	
22	NB7607	THNTNTH 3 - Ngữ pháp & Đọc hiểu	6	7.0	
23	NB7408	THNTNTH 3 - Nghe & Nói	4	8.0	
24	NB7209	THNTNTH 3 - Hân tự	2	6.0	
25	AV0403	Tiếng Anh 3	4	8.0	
26	GT0205	Giáo dục TC II (Bóng ném)	2	6.0	
27	CT0403	Lịch sử Đảng CSVN	4	8.0	
28	NV0302	Cơ sở ngôn ngữ học	3	10.0	
29	NB7410	THNTNTH 4 - Ngữ pháp	4	8.0	
30	NB7411	THNTNTH 4 - Hân tự	4	9.0	
31	KN9301	Kỹ năng nghe hiểu 1	3	9.0	
32	KN9302	Kỹ năng nói 1	3	9.0	
33	KN9303	Kỹ năng đọc hiểu 1	3	8.0	
34	KN9304	Kỹ năng viết 1	3	8.0	
35	AV0404	Tiếng Anh 4	4	7.0	
36	CT0305	Tư tưởng HCM (K.2007 về trước)	3	8.0	
37	VH0301	Đại cương văn hóa VN (CSVNHN)	3	9.0	
38	NV9201	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	8.0	
39	KN9305	Kỹ năng nghe hiểu 2	3	6.0	
40	KN9306	Kỹ năng nói 2	3	8.0	
41	KN9307	Kỹ năng đọc hiểu 2	3	7.0	
42	KN9308	Kỹ năng viết 2	3	9.0	
43	AV0405	Tiếng Anh 5	4	6.0	

Ngành: Tiếng Nhật (Biên Phiên Dịch) Lớp: **NB07A2**
Khóa học: 2007-2011 Hết: **Đại học chính quy**

TT	Mã MH	Tên Môn Học	TC	Điểm	Ghi chú
44	VH9401	Văn hóa - phong tục Nhật	4	7.0	
45	KN9409	Biên-Phiên dịch văn phòng (NB)	4	6.0	
46	VH9202	Văn hóa và văn minh Nhật Bản 1	2	7.0	
47	VH9203	Lịch sử văn học Nhật Bản	2	8.0	
48	NV9304	Ngữ pháp học tiếng Nhật 1	3	7.0	
49	KN9310	Kỹ năng nghe hiểu 3	3	7.0	
50	KN9311	Kỹ năng nói 3	3	8.0	
51	KN9312	Kỹ năng đọc hiểu 3	3	7.0	
52	KN9313	Kỹ năng viết 3	3	7.0	
53	KN9314	Biên dịch thương mại (Nhật)	3	6.0	
54	KN9315	Phiên dịch thương mại (Nhật)	3	8.0	
55	NV9305	Ngữ pháp học tiếng Nhật 2	3	5.0	
56	VH9204	Văn hóa và văn minh Nhật Bản 2	2	7.0	
57	VH9405	Trích giảng văn học Nhật Bản	4	7.0	
58	KN9316	Kỹ năng nghe hiểu 4	3	5.0	
59	KN9317	Kỹ năng nói 4	3	9.0	
60	KN9318	Kỹ năng đọc hiểu 4	3	5.0	
61	KN9319	Kỹ năng viết 4	3	10.0	
62	KN9320	Biên dịch du lịch (Nhật)	3	7.0	
63	KN9321	Phiên dịch du lịch (Nhật)	3	7.0	
64	CT0500	Chính trị cuối khóa(2002-2007)	5	Đạt	
65	NB9512	Thực tập tốt nghiệp (Nhật)	5	9.0	

Tổng số tín chỉ đạt (điểm>=5): **210.0**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.58**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08/08/11

TL. HIỆU TRƯỞNG

KT. TRƯỞNG PHÒNG QLĐT

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QLĐT

